



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Tài chính và Thuế
- Finance & Tax Advisory

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 -4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Hoàng Long
Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Đào Trung Thanh
Ông Nguyễn Hồng Kỳ

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Trang Văn Hưng
Ông Đào Trung Thanh
Ông Văn Viết Tuấn

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/04/2016)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/04/2016)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/04/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

Số: 091 /VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Ngọc Bình****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN - ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1

*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.611.394.161	259.330.674.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.308.048.214	5.504.448.695
1. Tiền	111		7.308.048.214	5.504.448.695
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36.200.000.000	37.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.200.000.000	37.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.005.187.963	132.579.281.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	181.725.906.542	127.901.617.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.197.496.365	2.698.832.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.593.524.101	2.490.570.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(511.739.045)	(511.739.045)
IV. Hàng tồn kho	140	10	88.953.264.712	83.029.403.043
1. Hàng tồn kho	141		88.953.264.712	83.029.403.043
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.144.893.272	1.017.541.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	925.793.778	11.490.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.219.099.494	1.006.050.756
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.070.185.684	80.588.608.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.330.535.680	8.330.535.680
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	8.330.535.680	8.330.535.680
II. Tài sản cố định	220		53.572.458.686	54.758.036.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.606.085.178	32.457.204.356
- Nguyên giá	222		83.115.460.293	81.966.872.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.509.375.115)	(49.509.667.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	21.966.373.508	22.300.832.157
- Nguyên giá	228		26.879.755.225	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.913.381.717)	(4.578.923.068)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	3.624.910.045	4.096.462.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.624.910.045	4.096.462.545
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.035.165.236	4.035.165.236
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.675.134.764)	(5.675.134.764)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.507.116.037	9.368.408.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.507.116.037	9.368.408.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406.681.579.845	339.919.283.103

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

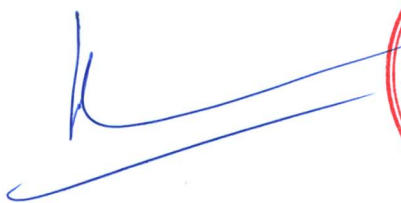
MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		198.458.000.080		132.372.457.221	
I. Nợ ngắn hạn	310		191.923.203.582		125.726.563.524	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	166.545.063.643		97.729.564.697	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.058.127.892		2.316.372.491	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	120.371.409		1.682.609.499	
4. Phải trả người lao động	314		3.115.813.998		1.900.791.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.157.295.561		1.375.471.603	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.136.466.470		160.161.971	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.800.000.000		20.350.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		990.064.609		211.592.263	
II. Nợ dài hạn	330		6.534.796.498		6.645.893.697	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.291.850.542		6.645.893.697	
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		242.945.956		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	208.223.579.765		207.546.825.882	
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.223.579.765		207.546.825.882	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000		119.820.500.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000		119.820.500.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800		69.306.398.800	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)		(22.877.138.591)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792		7.335.740.792	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.638.078.764		33.961.324.881	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.694.511.123		21.718.158.055	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.943.567.641		12.243.166.826	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		406.681.579.845		339.919.283.103	



Hà Ngọc Yến
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 08 năm 2016



Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng




Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/06/2016	đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	193.120.758.563	103.081.069.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	119.269.858	16.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		193.001.488.705	103.064.569.659
4. Giá vốn hàng bán	11	24	170.436.570.381	81.663.946.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		22.564.918.324	21.400.623.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.279.794.222	3.996.118.123
7. Chi phí tài chính	22	27	742.705.989	467.234.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		352.150.297	288.219.446
8. Chi phí bán hàng	25	28	16.043.814.398	14.884.321.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.621.044.926	5.686.664.974
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.437.147.233	4.358.520.779
11. Thu nhập khác	31		208.873.163	131.870.879
12. Chi phí khác	32		216.560.843	19.502.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.687.680)	112.368.779
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.429.459.553	4.470.889.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	242.945.956	317.554.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	242.945.956	550.541.610
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.943.567.641	3.602.793.855


Hà Ngọc Yên
Người lập biểu


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	160.382.122.800	116.791.433.129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(113.310.821.599)	(81.106.195.516)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.212.429.207)	(6.090.904.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(442.552.085)	(265.886.114)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.806.104.046)	(2.097.043.732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.933.587.626	1.805.451.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.663.800.836)	(6.611.322.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.880.002.653	22.425.532.390
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.000.000)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.500.000.000)	(3.420.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	18.500.000.000	410.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	800.957.278	2.404.355.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.760.957.278	(605.644.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	28.100.000.000	19.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.650.000.000)	(37.700.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.360.412)	(4.358.101.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.837.360.412)	(22.958.101.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.803.599.519	(1.138.213.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.504.448.695	4.423.495.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	7.308.048.214	3.285.281.972



Hà Ngọc Yến
Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng




Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 08 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2016	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Các cổ đông khác	843.000	84.300.000.000	70,25	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,00	119.820.500.000	100,00

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 167 người (tại ngày 31/12/2015 là 142 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của công ty bao gồm:

- Công ty CP Công nghệ thông tin VTB
- Công ty CP Vitek VTB Hà Nội
- Công ty CP Thương mại JS VTB

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty không trích lập dự phòng do số cần trích lập không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa khu nhà xưởng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hoạt động đầu tư mở rộng trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	362.170.729	457.024.922
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.945.877.485	5.047.423.773
Cộng	<u>7.308.048.214</u>	<u>5.504.448.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	36.200.000.000	36.200.000.000	37.200.000.000	37.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.200.000.000	36.200.000.000	37.200.000.000	37.200.000.000

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
b) Đầu tư góp vốn vào các công ty con						
Công ty CP Công nghệ thông tin VTB	3.150.300.000	2.615.134.764	535.165.236	3.150.300.000	2.615.134.764	535.165.236
Công ty CP Vitek VTB Hà Nội	3.060.000.000	3.060.000.000	-	3.060.000.000	3.060.000.000	-
Công ty CP Thương mại JS VTB	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cộng	9.710.300.000	5.675.134.764	4.035.165.236	9.710.300.000	5.675.134.764	4.035.165.236

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
c) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Công nghệ thông tin VTB	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty CP Vitek VTB Hà Nội	81,86%	81,86%	57,30%	57,30%
Công ty CP Thương mại JS VTB	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%

Tóm tắt hoạt động của các công ty con

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thương mại JS – VTB là bán buôn, bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh...

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vitek VTB Hà Nội là sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông....

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB là Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính; Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử; thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	156.178.760.040	92.736.841.345
Công Ty TNHH Skyworth Việt Nam	152.489.293.011	82.120.750.735
Các đối tượng khác	3.689.467.029	10.616.090.610
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25.547.146.502	35.164.776.281
Công Ty Cổ Phần Thương Mại JS VTB	7.442.143.885	12.927.921.780
Công ty CP Vitek -VTB Hà Nội	16.877.566.020	21.872.433.656
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	1.227.436.597	364.420.845
Cộng	181.725.906.542	127.901.617.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.197.496.365	2.698.832.465
<i>a1) Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>83.301.088</i>	<i>-</i>
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	83.301.088	-
<i>a2) Trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	<i>8.114.195.277</i>	<i>2.698.832.465</i>
K-Tronics(Su zhou) Technology Co.,Ltd	6.211.305.180	972.432.000
Shenzhen KTC Technology Co., Ltd	-	735.077.365
Công ty TNHH Allypark Công Nghiệp	314.100.000	-
Các đối tượng khác	1.588.790.097	991.323.100
b) Trả trước cho người bán dài hạn	8.330.535.680	8.330.535.680
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích Quận 2	8.330.535.680	8.330.535.680

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khác bên liên quan	813.415.044	-	957.009.298	-
- Công ty CP Thương mại JS	552.101.372	-	627.009.298	-
VTB	-	-	-	-
- Công ty CP CNTT VTB	80.000.000	-	330.000.000	-
- Công ty CP Vitek -VTB Hà Nội	181.313.672	-	-	-
b) Phải thu khác	1.780.109.057	-	1.533.561.417	-
- Phải thu về tạm ứng	380.103.368	-	338.980.048	-
- Ký cược, ký quỹ	36.295.959	-	108.416.516	-
- Lãi dự thu	933.205.556	-	621.150.000	-
- Phải thu khác	430.504.174	-	465.014.853	-
Cộng	2.593.524.101	-	2.490.570.715	-

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.540.486.532	-	49.085.308.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.242.286.478	-	4.951.661.395	-
Thành phẩm	55.172.133.750	-	27.394.544.818	-
Hàng hóa	1.998.357.952	-	1.597.888.193	-
Cộng	88.953.264.712	-	83.029.403.043	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	925.793.778	11.490.277
Dài hạn	10.507.116.037	9.368.408.597
Cộng	11.432.909.815	9.379.898.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	28.887.809.311	(28.887.809.311)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.450.409	242.945.956	(1.806.104.046)	1.672.608.499
Thuế thu nhập cá nhân	10.921.000	69.547.024	(68.627.024)	10.001.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.300.000.001	(4.300.000.001)	-
Cộng	<u><u>120.371.409</u></u>	<u><u>33.500.302.292</u></u>	<u><u>(35.062.540.382)</u></u>	<u><u>1.682.609.499</u></u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	<u>52.510.112.131</u>	<u>24.885.999.204</u>	<u>4.570.760.959</u>	<u>81.966.872.294</u>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	511.552.500	-	511.552.500
- Tăng khác	-	725.460.499	-	725.460.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.425.000)	-	(88.425.000)
Tại ngày 30/06/2016	<u>52.510.112.131</u>	<u>26.034.587.203</u>	<u>4.570.760.959</u>	<u>83.115.460.293</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	<u>29.419.379.040</u>	<u>18.107.862.631</u>	<u>1.982.426.267</u>	<u>49.509.667.938</u>
- Khấu hao trong năm	840.946.757	1.064.774.776	182.410.644	2.088.132.177
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.425.000)	-	(88.425.000)
Tại ngày 30/06/2016	<u>30.260.325.797</u>	<u>19.084.212.407</u>	<u>2.164.836.911</u>	<u>51.509.375.115</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	<u>23.090.733.091</u>	<u>6.778.136.573</u>	<u>2.588.334.692</u>	<u>32.457.204.356</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>22.249.786.334</u>	<u>6.950.374.796</u>	<u>2.405.924.048</u>	<u>31.606.085.178</u>

Công ty đã sử dụng tài sản trên đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh với giá trị còn lại là 20.411.477.984 đồng để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 25.752.646.168 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 25.440.226.243 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
Tại ngày 30/06/2016	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	3.866.542.986	712.380.082	4.578.923.068
- Khấu hao trong năm	303.862.716	30.595.933	334.458.649
Tại ngày 30/06/2016	4.170.405.702	742.976.015	4.913.381.717
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	22.265.650.794	35.181.363	22.300.832.157
Tại ngày 30/06/2016	21.961.788.078	4.585.430	21.966.373.508

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.624.910.045	4.096.462.545
Trong đó		
- Xây dựng cơ bản công trình Cát Lái	1.668.765.818	1.668.765.818
- Xây dựng cơ bản dự án số 06 Phạm Văn Hai	1.956.144.227	1.916.144.227
- Công trình dở dang khác	-	511.552.500
Cộng	3.624.910.045	4.096.462.545

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	92.704.366.089	92.704.366.089	97.648.141.831	97.648.141.831
Shenzhen Chuangwei - Rgb Electronics Co., Ltd (*)	91.318.352.149	91.318.352.149	94.909.906.686	94.909.906.686
Phải trả cho các đối tượng khác	1.386.013.940	1.386.013.940	2.738.235.145	2.738.235.145
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	73.840.697.554	73.840.697.554	81.422.866	81.422.866
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB	73.840.697.554	73.840.697.554	81.422.866	81.422.866
Cộng	166.545.063.643	166.545.063.643	97.729.564.697	97.729.564.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Thái Bình	921.507.226	1.844.961.940
Công Ty TNHH Skyworth Việt Nam	3.770.377.391	471.344.827
Các đối tượng khác	366.243.275	65.724
Cộng	5.058.127.892	2.316.372.491

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối	345.745.180	595.457.779
- Các khoản trích trước khác	811.550.381	780.013.824
Cộng	1.157.295.561	1.375.471.603

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	10.136.466.470	160.161.971
- Kinh phí công đoàn	94.680.100	81.113.000
- Bảo hiểm xã hội	100	37.262.701
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.786.270	41.786.270
- Phải trả, phải nộp khác (*)	10.000.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	6.291.850.542	6.645.893.697
Nhận ký quỹ, ký cược	6.291.850.542	6.645.893.697
Cộng	16.428.317.012	6.806.055.668

(*) Đây là khoản nhận tiền nhận từ Công ty TNHH Thương Mại – Quảng cáo Xây dựng – Địa ốc Việt Hàn để hợp tác dự án tại số 06 Phạm Văn Hai. Hiện tại dự án chưa tiến hành do hai bên vẫn trong quá trình thương thảo hợp đồng.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	4.800.000.000	4.800.000.000	(43.650.000.000)	28.100.000.000	20.350.000.000	20.350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Định	4.800.000.000	4.800.000.000	(43.650.000.000)	28.100.000.000	20.350.000.000	20.350.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0218/TD4/16LD ngày 27/04/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất (xem các Thuyết minh 13 và 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	1.824.191.131	4.365.235.629	35.367.678.572	207.806.865.541
Điều chỉnh số dư đầu năm	-	-	-	4.365.235.629	(4.365.235.629)	(271.661.707)	(271.661.707)
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	12.243.166.826	12.243.166.826
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.146.314.032	-	(1.146.314.032)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.003.024.778)	(1.003.024.778)
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(10.804.520.000)	(10.804.520.000)
Thường Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Phụ cấp Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	-	33.961.324.881	207.546.825.882
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.943.567.641	1.943.567.641
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(979.453.346)	(979.453.346)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(287.360.412)	(287.360.412)
Số dư tại ngày 30/06/2016	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	-	34.638.078.764	208.223.579.765

(*) Khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết số 16/NQ/VTB-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông ngày 09/04/2016, cụ thể phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 8% tương đương 979.453.346 đồng.
- + Phụ cấp cho các thành viên HĐQT và BKS: 176.000.000 đồng.
- + Chia cổ tức cho cổ đông (10% cổ phiếu đang lưu hành) tương đương 10.804.520.000 đồng.
- + Lợi nhuận còn giữ lại năm 2015 là 459.193.480 đồng. .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
- Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/06/2016 đã được góp như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh</u>			<u>Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2016</u>	
	<u>Số CP</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Các cổ đông khác	843.000	84.300.000.000	70,25	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,00	119.820.500.000	100,00

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1. Ngoại tệ các loại		
USD	913,93	3.206,53

23. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.120.758.563	103.081.069.659
- Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	24.518.214.205	36.348.060.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.269.858	16.500.000
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	119.269.858	16.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	170.436.570.381	81.663.946.479
Cộng	<u>170.436.570.381</u>	<u>81.663.946.479</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.527.521.571	59.191.091.685
Chi phí nhân công	10.149.451.198	8.199.160.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.422.590.826	2.468.833.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.219.149.494	7.788.228.952
Chi phí khác bằng tiền	3.840.774.287	3.951.083.880
Cộng	<u>197.159.487.376</u>	<u>81.598.399.146</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.688.834	3.298.833.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	525.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	307.691.201	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	767.414.187	172.284.490
Cộng	<u>2.279.794.222</u>	<u>3.996.118.123</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	352.150.297	288.219.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	390.555.692	179.015.075
Cộng	<u>742.705.989</u>	<u>467.234.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.556.233.699	2.873.264.486
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.303.332.711	1.559.028.231
Chi phí khuyến mãi tài trợ	795.683.247	1.026.153.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.317.382	1.956.523.183
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.740.247.359	7.469.351.942
Cộng	16.043.814.398	14.884.321.029
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	3.312.778.746	2.967.870.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.945.430	900.915.777
Các khoản chi phí QLDN khác	2.122.320.750	1.817.878.798
Cộng	5.621.044.926	5.686.664.974

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	242.945.956	317.554.093
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	242.945.956	317.554.093
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	242.945.956	550.541.610
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	242.945.956	550.541.610

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại khu công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc Số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty quản lý và phát triển nhà Q2 Khu công nghiệp Cát Lái và Công ty CP Điện tử Tân Bình và hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBG/M/KCN ngày 15/1/2010. Tại thời điểm 30/6/2016 công ty đã thanh toán khoản tiền 8.330.535.680 đồng trên tổng giá trị phải thanh toán là 1.228.800 USD (theo hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm hiện tại hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với mảnh đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà Q2 Khu công nghiệp Cát Lái là khoản trả trước cho người bán, đã phát sinh từ nhiều năm tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.800.000.000	20.350.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.308.048.214	5.504.448.695
Nợ thuần	-	14.845.551.305
Vốn chủ sở hữu	<u>208.223.579.765</u>	<u>207.546.825.882</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	7,15%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.308.048.214	5.504.448.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.391.292.271	129.433.052.732
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.200.000.000	37.200.000.000
Các khoản ký quỹ	<u>36.295.959</u>	<u>108.416.516</u>
Tổng cộng	<u>226.935.636.444</u>	<u>172.245.917.943</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.800.000.000	20.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	182.878.700.455	104.535.620.365
Chi phí phải trả	<u>1.157.295.561</u>	<u>1.375.471.603</u>
Tổng cộng	<u>188.835.996.016</u>	<u>126.261.091.968</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)


Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.308.048.214	-	7.308.048.214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.391.292.271	-	183.391.292.271
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.200.000.000	-	36.200.000.000
Các khoản ký quỹ	36.295.959	-	36.295.959
Tổng cộng	226.935.636.444	-	226.935.636.444
Tại 30/06/2016			
Các khoản vay	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	176.586.849.913	6.291.850.542	182.878.700.455
Chi phí phải trả	1.157.295.561	-	1.157.295.561
Tổng cộng	182.544.145.474	6.291.850.542	188.835.996.016
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.391.490.970	(6.291.850.542)	38.099.640.428
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.504.448.695	-	5.504.448.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.433.052.732	-	129.433.052.732
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.200.000.000	-	37.200.000.000
Các khoản ký quỹ	108.416.516	-	108.416.516
Tổng cộng	172.245.917.943	-	172.245.917.943
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	20.350.000.000	-	20.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	97.889.726.668	6.645.893.697	104.535.620.365
Chi phí phải trả	1.375.471.603	-	1.375.471.603
Tổng cộng	119.615.198.271	6.645.893.697	126.261.091.968
Chênh lệch thanh khoản thuần	52.630.719.672	(6.645.893.697)	45.984.825.975

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.


Hà Ngọc Yến
Người lập biểu
Ngày 22 tháng 08 năm 2016


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc